

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Lắc. (Ông H2 ủy quyền cho bà H tham gia tổ tụng theo văn bản ủy quyền ngày 14/8/2018), có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1957; địa chỉ: Số E T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

3. Vợ chồng bà Lê Thị Q, sinh năm 1959, ông Lê Thanh T1, sinh năm 1954; cùng địa chỉ: B17 T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

4. Bà Vũ Thị Thúy Thu H3, sinh năm 1960; địa chỉ: Số C N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị Thu T2, sinh năm 1969; địa chỉ: Số A Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Mạnh H4, sinh năm 1968; nơi ĐKKHKT: Số I phố H, Quận H, Tp Hà Nội. Chỗ ở: Số A T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

7. Vợ chồng bà Lê Thị Thu H5, sinh năm 1959, ông Lê Văn T3, sinh năm 1955; địa chỉ: Số A Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

- Bị đơn dân sự: Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ trụ sở: số B H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị N2; có mặt.

2. Ông Lại Nguyên T4; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: ngõ F, hẻm C, tỉnh lộ 8, khối G, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Ông Vũ Đức V, sinh năm 1955; địa chỉ: Số F L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

4. Vợ chồng ông Mai T5, sinh năm 1955, bà Nguyễn Thị Thu H6, sinh năm 1969; cùng địa chỉ: Số D P, khối A, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

5. Ông Trần Quốc S, sinh năm 1957; địa chỉ: Số E T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

6. Ngân hàng N3 – Chi nhánh Đ. Địa chỉ: Số E N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị L1; trú tại: T, xã A, Thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; vắng mặt.

8. Chị Vũ Bích H7; trú tại: T, xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; vắng mặt

9. Cháu Vũ Thu H8, sinh ngày 10/6/2008; trú tại: T, xã A, Thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp cho cháu H8: Bà Nguyễn Thị L1; trú tại: T, xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung và quá trình giải quyết vụ án được tóm tắt như sau:

Đặng Văn N là Chấp hành viên, giữ chức vụ Phó Thủ trưởng Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột), được phân công tổ chức thi hành 06 Quyết định thi hành án, gồm:

1. Quyết định thi hành án số 1256/QĐ-THA ngày 01/4/2008 của Cơ quan Thi hành án dân sự (Cơ quan THADS) thành phố B, thi hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 36/2008/QĐST-DS, ngày 07/3/2008 của Tòa án nhân dân (TAND) thành phố B, buộc bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1954, địa chỉ: K, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk phải trả vợ chồng ông Lê Thanh T1, sinh năm 1954 và bà Lê Thị Q, sinh năm 1959, địa chỉ: B17 T, phường T, thành phố B số tiền 186.385.000 đồng.

2. Quyết định thi hành án số 1260/QĐ-THA ngày 01/4/2008 của Cơ quan THADS thành phố Buôn Ma T6, thi hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 03/2007/QĐST-DS, ngày 28/12/2007 của TAND thành phố Buôn Ma Thuột, buộc bà Nguyễn Thị N2 phải trả bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1957, địa chỉ: B N, phường T, thành phố B số tiền 1.004.500.000 đồng.

3. Quyết định thi hành án số 2487/QĐ-THA ngày 15/9/2008 của Cơ quan THADS thành phố Buôn Ma Thuột, thi hành Bản án số 111/2008/DSPT ngày 29/8/2008 của TAND tỉnh Đắk Lắk, buộc bà Nguyễn Thị N2 phải trả bà Vũ Thị Thúy Thu H3, sinh năm 1960, địa chỉ: C N, phường T, thành phố B số tiền 962.922.000 đồng.

4. Quyết định thi hành án số 2505/QĐ-THA ngày 19/9/2008 của Cơ quan THADS thành phố Buôn Ma Thuột, thi hành Bản án số 67/2008/DSST ngày 10/7/2008 của TAND thành phố Buôn Ma Thuột, buộc bà Nguyễn Thị N2 phải trả bà Nguyễn Thị Thu T2, sinh năm 1969, địa chỉ: 1 Đ, thành phố B số tiền 479.433.000 đồng.

5. Quyết định thi hành án số 253/QĐ-THA ngày 29/10/2008 của Cơ quan THADS thành phố Buôn Ma T6, thi hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 139/2008/QĐST-DS, ngày 22/10/2008 của TAND thành phố Buôn Ma Thuột, buộc bà Nguyễn Thị N2 phải trả ông Nguyễn Mạnh H4, địa chỉ: Số I H, quận H, thành phố Hà Nội số tiền 3.500.000.000 đồng.

6. Quyết định thi hành án số 2283/QĐ-THA ngày 28/8/2009 của Cơ quan THADS thành phố Buôn Ma Thuột, thi hành Bản án số 86/2009/DSPT, ngày 20/7/2009 của TAND tỉnh Đắk Lắk, buộc bà Nguyễn Thị N2 phải trả bà Lê Thị Thu H5, sinh năm 1959, địa chỉ: A L, phường T, thành phố B số tiền 881.447.000 đồng .

Theo nội dung Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tối cao thì quá trình tổ chức thi hành các quyết định thi hành án trên, do thiếu trách nhiệm,

Đặng Văn N đã không thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ được giao, gây thiệt hại cho người được thi hành án và người có quyền lợi liên quan, cụ thể như sau:

1. Hành vi thiếu trách nhiệm trong việc ban hành các văn bản giải tỏa ngăn chặn tài sản.

Khi được phân công tổ chức thi hành Quyết định thi hành án số 1256/QĐ-THA và số 1260/QĐ-THA cùng ngày 01/4/2008, ngay sau đó vào ngày 02/4/2008, Đặng Văn N đã ban hành Công văn số 1780/CV-THA để ngăn chặn việc giao dịch các tài sản của bà Nguyễn Thị N2.

Đối với các tài sản là nhà, đất tại số B đường P, thành phố B (sau này gọi tắt là số 266/2 P) và số B đường S, phường T, thành phố B (sau này gọi tắt là số 20-22 S) của bà Nguyễn Thị N2, trước ngày Đặng Văn N ban hành Công văn số 1780/CV-THA ngày 02/4/2008 để ngăn chặn giao dịch tài sản, thì bà N2 đã lập các hợp đồng chuyển nhượng cùng ngày 18/3/2008, chuyển nhượng nhà, đất tại số B P cho ông Trần Quốc S và chuyển nhượng nhà, đất tại số B S cho vợ chồng ông Mai T5 và bà Nguyễn Thị Thu H6. Vì cho rằng bà N2 được phép chuyển nhượng các tài sản nhà, đất trên nên ngày 17/4/2008, N ban hành công văn số 1924/CV-THA thu hồi một phần biện pháp ngăn chặn, đề nghị các cơ quan chức năng "tạo điều kiện thuận lợi" cho ông S và vợ chồng ông T5, bà H6 làm thủ tục đăng ký sang tên trước bạ các tài sản trên. Trên cơ sở đó, ông S và vợ chồng ông T5, bà H6 đã hoàn tất các thủ tục đăng ký sang tên tài sản (bút lục 104, 559). Theo quy định tại khoản 1 mục IV Thông tư liên tịch số 12/2001/TTLT-BTP-VKSNDTC ngày 26/02/2001 của Bộ Tư pháp - Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn thực hiện một số quy định pháp luật về thi hành án dân sự, thì: "Đối với các trường hợp sau khi có bản án, quyết định của Tòa án, người phải thi hành án đã chuyển nhượng các tài sản thuộc quyền sở hữu của mình, thì Chấp hành viên có quyền kê biên tài sản đó và có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền huỷ bỏ giao dịch đó. Người được thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hoặc khởi kiện yêu cầu Tòa án huỷ bỏ giao dịch đó.". Tuy đã có văn bản ngăn chặn người phải thi hành án là bà N2 giao dịch tài sản để phục vụ cho việc thi hành các bản án, quyết định dân sự, nhưng sau đó Đặng Văn N đã thu hồi việc ngăn chặn một cách trái quy định, dẫn đến người phải thi hành án đã chuyển nhượng được tài sản mà theo quy định của pháp luật về thi hành án phải được kê biên bảo đảm thi hành án, dẫn tới gây thiệt hại quyền lợi của những người được thi hành án.

Đến ngày 10/4/2008, Đặng Văn N ban hành Công văn số 1856/CV-THA đề nghị ngăn chặn giao dịch tài sản tại địa chỉ E đường N, phường T, thành phố B (sau này gọi tắt là số E10-E12 Ngô Quyền) cũng như các tài sản khác của bà N2. Từ ngày 18/4/2008 đến ngày 28/4/2008, Đặng Văn N thực hiện xác minh nhà, đất tại số E N, qua đó xác định được, thửa đất E12 Ngô Quyền được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N2; thửa đất E10 Ngô Quyền được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lại Nguyên T4 (con trai bà N2). Nhà, đất tại số E N đã được bà N2 và ông T4 thế chấp cho Ngân hàng N3 chi nhánh Đ (sau này gọi tắt là Ngân hàng N3 chi nhánh Đ) từ ngày 24/01/2006 để bảo lãnh cho Công ty TNHH T9 vay

2.800.000.000 đồng. Đến hạn, Công ty TNHH T9 không trả được nợ, Ngân hàng N3 chi nhánh Đ đã khởi kiện ra TAND tỉnh Đắk Lắk và được TAND tỉnh Đắk Lắk ra Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự số 55/2007/QĐST-KDTM ngày 27/8/2007, buộc Công ty TNHH T9 phải trả số nợ 3.164.423.333 đồng cho Ngân hàng N3 chi nhánh Đ. Cơ quan THADS tỉnh Đ đã ra quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu, tiến hành kê biên tài sản nhà, đất tại số E N và xác định giá khởi điểm là 6.972.390.000 đồng nhưng vẫn chưa bán được vì không có người mua.

Sau đó, Đặng Văn N tiếp tục được phân công tổ chức thi hành các Quyết định thi hành án số 2487 ngày 15/9/2008; Quyết định thi hành án số 2505 ngày 19/9/2008; Quyết định thi hành án số 253 ngày 29/10/2008 và Quyết định thi hành án số 2283 ngày 28/8/2009. Tuy biết được tài sản là nhà, đất tại số E N đang được Cơ quan THADS tỉnh Đ kê biên, có giá trị lớn hơn toàn bộ nghĩa vụ đã được bảo đảm theo hợp đồng thế chấp và những người được thi hành án là bà Vũ Thị Thúy Thu H3 và bà Nguyễn Thị Thu T2 đề nghị kê biên tài sản này, nhưng Đặng Văn N lại không ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên đối với phần giá trị tài sản lớn hơn và cũng không có công văn trao đổi với Cơ quan THADS tỉnh Đ. Theo quy định tại khoản 1 mục IV Thông tư liên tịch số 12/2001/TTLT-BTP-VKSNDTC ngày 26/02/2001, thì: “Đối với tài sản của người phải thi hành án đã được thế chấp, cầm cố hợp pháp trong các giao dịch dân sự, nếu không có tài sản nào khác và tài sản đó có giá trị lớn hơn toàn bộ nghĩa vụ đã được bảo đảm theo hợp đồng thế chấp, cầm cố, kể cả các chi phí liên quan đến tài sản thế chấp, cầm cố cộng với chi phí cho việc kê biên, bán đấu giá tài sản, thì chấp hành viên có thể kê biên tài sản để bảo đảm thi hành án mặc dù hợp đồng thế chấp, cầm cố chưa đến hạn, nhưng trước khi kê biên tài sản Chấp hành viên phải thông báo cho người nhận thế chấp, cầm cố biết.”

Do Cơ quan THADS tỉnh Đ không bán được tài sản bán đấu giá là nhà, đất tại số E N nên ngày 30/6/2009 đã ra quyết định trả lại đơn yêu cầu thi hành án và giải toả việc kê biên tài sản.

Đến ngày 04/6/2010, Đặng Văn N ban hành Quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án số 79/QĐ-THA (thay thế Công văn số 1780/CV-THA ngày 02/4/2008 và số Công văn số 1856/CV-THA ngày 10/4/2008) để ngăn chặn bà Nguyễn Thị N2 tẩu tán nhà, đất tại số E N Tuy nhiên, đến ngày 28/6/2010, N lại ban hành Quyết định số 84/QĐ-THA thu hồi Quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án số 79/QĐ-THA. Sau một thời gian ngắn, đến ngày 15/7/2010 bà N2 đã ký hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất tại số E N cho vợ chồng ông Lê Văn T3 và bà Lê Thị Thu H5. Bà Lê Thị Thu H5 thừa nhận đã nhận chuyển nhượng nhà và đất tại E10-E12 Ngõ Quyền của bà N2 và ông T4 với giá ghi trong hợp đồng là 400.000.000 đồng nhưng giá thực tế thanh toán là 5.160.000.000 đồng. Bà H5 đã đưa 3.499.999.999 đồng cho ông Lê K (con trai bà H5) mang đến Ngân hàng N3 chi nhánh Đ nộp cùng với bà N2 để lấy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại ngân hàng ra để làm thủ tục sang tên, phần tiền còn lại đã trả trực tiếp cho bà N2. Tuy nhiên, số tiền này không được bà N2 thực hiện nghĩa vụ thi hành án.

Kết quả điều tra xác định: Nhà, đất tại số B S có tổng diện tích 210m², được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4001030493 ngày 13/6/2002 và số 4001030223 ngày 23/5/2003 cho bà N2. Ngày 18/3/2008, bà N2 chuyển nhượng cho vợ chồng ông Mai T5, bà Nguyễn Thị Thu H6 theo 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 49, 50, lập tại Phòng công chứng số A tỉnh Đắk Lắk, với giá ghi trong hợp đồng là 600.000.000 đồng, nhưng giá thực tế thanh toán là 4.300.000.000 đồng.

Nhà và đất tại 266/2 Phan Bội C1 có diện tích 55,10m², được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB509757 ngày 17/01/2005 cho bà N2. Ngày 18/3/2008, bà N2 chuyển nhượng cho ông Trần Quốc S theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 45, lập tại Phòng công chứng số A tỉnh Đắk Lắk, với giá ghi trong hợp đồng là 400.000.000 đồng, nhưng giá thực tế thanh toán là 670.000.000 đồng .

Kết luận định giá tài sản số 1098/KL-ĐGTS ngày 27/4/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Đắk Lắk xác định: Giá trị nhà và đất tại 2 S là 600.000.000 đồng; nhà và đất tại 266/2 Phan Bội C1 là 400.000.000 đồng; nhà và đất tại E Ngô Quyền là 6.500.000.000 đồng.

Việc ban hành các quyết định, văn bản giải toả, thu hồi biện pháp ngăn chặn giao dịch tài sản của người phải thi hành án không đúng pháp luật nêu trên của Đặng Văn N, dẫn đến bà Nguyễn Thị N2 đã chuyển nhượng tài sản phải được kê biên để làm tài sản thi hành án, gây thiệt hại đến quyền lợi của những người được thi hành án gồm các ông, bà: Nguyễn Thị N1, Lê Thanh T1, Nguyễn Thị Thu T2, Nguyễn Mạnh H4, Vũ Thị Thúy Thu H3 và Lê Thị Thu H5. Cụ thể như sau: Đặng Văn N ban hành Công văn số 1924/CV-THA ngày 17/4/2008 dẫn đến bà N2 chuyển nhượng tài sản tại 2 P (định giá 400.000.000 đồng) và 20-22 Sương Nguyệt Á (định giá 600.000.000 đồng). Ban hành Quyết định số 84/QĐ-THA ngày 28/6/2010 dẫn đến bà N2 chuyển nhượng tài sản tại E N (định giá 6.500.000.000 đồng). Thời điểm này, bà N2 phải thi hành nghĩa vụ trả (1) vợ chồng ông Lê Thanh T1, bà Lê Thị Q 186.385.000đồng; (2) trả bà Nguyễn Thị N1 1.004.500.000đồng; (3) trả bà Vũ Thị Thúy Thu H3 962.922.000đồng; (4) trả bà Nguyễn Thị Thu T2 479.433.000đồng; (5) trả ông Nguyễn Mạnh H4 3.500.000.000đồng; (6) trả bà Lê Thị Thu H5 881.447.000đồng. Trong đó, tài sản nhà, đất tại số E N, bà N2 và ông T4 thế chấp tài sản này cho ngân hàng trước khi có bản án nên trừ 3.500.000.000 đồng trả ngân hàng, còn lại 3.000.000.000 đồng, bà N2 chỉ sở hữu nhà và đất tại E Ngô Quyền nên được hưởng 1.500.000.000 đồng. Do vậy, tổng giá trị tài sản mà Đặng Văn N gây thiệt hại là 2.500.000.000đồng (400.000.000đồng + 600.000.000đồng + 1.500.000.000đồng). N đã sử dụng số tiền thu được từ việc bán đấu giá tài sản nhà và đất tại 12 Trần Quang K1 để chi trả chi phí cưỡng chế, nộp thuế với số tiền 192.725.000đồng, chi trả cho 06 người được thi hành án với số tiền 959.214.300đồng, nên thiệt hại do N gây ra cho 06 người được thi hành án còn lại là 1.348.060.700đồng (2.500.00.000đồng – 959.214.300đồng – 192.725.000đồng).

Hành vi nêu trên của Đặng Văn N đã vi phạm quy định tại khoản 1 mục IV Thông tư liên tịch số 12/2001/TTLT-BTP-VKSNDTC ngày 26/02/2001. Đặng Văn N lúc đầu thừa nhận do nhận thức không đúng về thời điểm có hiệu lực pháp luật của các Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự và chưa nắm được đầy đủ việc thế chấp tài sản vay tiền tại ngân hàng của bà N2 nên ban hành các Công văn số 1924/CV-THA ngày 17/4/2008 và Quyết định số 84/QĐ-THA ngày 28/6/2010 để giải tỏa ngăn chặn tài sản. Sau đó, N có nhiều đơn khiếu nại không thừa nhận hành vi phạm tội. Tuy nhiên, trên cơ sở quy định của pháp luật về thi hành án dân sự, nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên và các chứng cứ đã thu thập được trong quá trình điều tra vụ án, đã có đủ cơ sở xác định hành vi thiếu trách nhiệm của bị can, khẳng định được việc bị can chối tội là không có căn cứ.

2. Hành vi thiếu trách nhiệm trong thực hiện việc kê biên, bán đấu giá nhà và đất tại số A T, phường T.

Thửa đất tại số A đường T, phường T, thành phố B (sau này gọi tắt là số 12 Trần Quang K1), có nguồn gốc, như sau: Ngày 25/12/1982, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đ cấp Giấy cho sử dụng đất số 337/SĐĐ, cấp cho ông Vũ Đức V (Trung úy, công tác tại Bộ Chỉ huy) một lô đất có diện tích 800m² thuộc khu vực sân bay L (nay gồm các lô đất địa chỉ tại số nhà F, 62A, 62B đường Lê Thánh Tông; số nhà A, 14, 16 đường T và số 03, 05, 09, 11 đường N, phường T).

Ngày 20/11/1991, ông Vũ Đức V sang nhượng cho ông Vũ Xuân H9 (sinh 1967, trú tại A, Y, Tuyên Quang - em ruột ông V, đã chết năm 2011) 80m² đất trong diện tích đất được cấp nêu trên (có vị trí hiện tại là số 12 Trần Quang K1), giấy sang nhượng được UBND phường T xác nhận ngày 24/11/1991. Nhưng do ông H9 về quê, lô đất trên để trống không sử dụng, nên giữa ông V, ông H9 và bà Nguyễn Thị N2 có lập một văn bản thỏa thuận, nội dung thống nhất để ông V chuyển nhượng lô đất này cho bà N2 (văn bản đề ngày 20/11/1991). Thực hiện thỏa thuận, sau đó ông V viết giấy sang nhượng đất tại số A T cho bà N2 với giá 10 triệu đồng và đề ngày viết giấy là 20/11/1991. Giấy sang nhượng này cũng được UBND phường T xác nhận ngày 24/11/1991. Bà N2 đã giao đủ tiền cho ông V.

Ngày 18/12/1991, bà Nguyễn Thị N2 viết giấy sang nhượng đất tại số A T cho ông Thái Trọng H2 với giá 05 cây vàng, được UBND phường T xác nhận ngày 20/12/1991. Ông H2 đã giao đủ số vàng cho bà N2 và được bà N2 giao cho toàn bộ lô đất.

Năm 1996, ông Thái Trọng H2 đổi tên lót thành T7 Trung Hậu nên đề nghị bà N2 cùng đến UBND phường T làm lại hợp đồng sang nhượng đất để đúng với tên mới. Ngày 12/12/1996, bà N2 và ông H2 lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, trong hợp đồng có bổ sung thêm bà Nguyễn Thị H (vợ ông H2) vào bên nhận chuyển nhượng, hợp đồng được UBND phường T xác nhận cùng ngày.

Từ khi nhận sang nhượng đất của bà N2, ông H2 không sử dụng nên bị bà Đỗ Thị Minh H10 lấn chiếm và tự ý sử dụng làm bãi rửa xe. Ngày 18/02/2003,

ông H2 và bà N2 thống nhất và lập Giấy thoả thuận đòi đất Trần Quang K1, với nội dung bà N2 sẽ đứng ra đòi hộ đất cho ông H2, nếu bà N2 đòi được đất thì ông H2 sẽ đưa cho bà N2 100 triệu đồng để xây nhà, cam kết cho bà N2 ở nhờ và giữ đất trong 10 năm không phải trả tiền, nếu ông H2 đòi lại nhà, đất trước hạn 10 năm thì phải hỗ trợ cho bà N2 50 triệu đồng để chuyển đi nơi khác. Bà N2 chỉ được ở, không được bán nhà và đất của ông H2. Sau đó, bà N2 đã làm đơn ra phường T và đòi được đất. Ngày 07/5/2005, bà Nguyễn Thị H (vợ ông H2) đưa cho bà N2 100.000.000 đồng để bà N2 làm nhà, hai bên có viết Giấy nhận tiền.

Trong quá trình sinh sống, làm ăn, bà N2 vay tiền của nhiều người và có sử dụng Giấy sang nhượng đất thổ cư thửa đất tại số A T (sang nhượng từ ông V cho bà N2) thế chấp cho bà Lê Thị Thu H5 và ông Nguyễn Mạnh H4. Vì không trả được nợ nên bà N2 bị khởi kiện dân sự đòi tiền.

Thực hiện nhiệm vụ tổ chức thi hành Quyết định thi hành án số 1256/QĐ-THA và số 1260/QĐ-THA ngày 01/4/2008, ngày 18/4/2008, Đặng Văn N tiến hành xác minh tại UBND phường T, được cung cấp thông tin: Bà N2 có 01 lô đất tại A T, nhận chuyển nhượng của ông Vũ Đức V ngày 20/11/1991, diện tích 80m², được UBND phường T xác nhận nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất nằm trong quy hoạch xây dựng nhà cao tầng, mở đường; các cơ quan chức năng đang xem xét nguồn gốc đất cấp ông V cũng như việc chuyển nhượng đất giữa ông V và bà N2 có hợp pháp hay không. Chỉ với kết quả xác minh này, ngày 12/9/2008, bị can N đã ra Quyết định số 61/QĐ-THA kê biên "Quyền sử dụng đất tại giấy sang nhượng đất thổ cư đề ngày 20/11/1991 đã được Ủy ban nhân dân phường T xác nhận ngày 24/11/1991. Lô đất tại thửa đất số 29, tờ bản đồ số 14, diện tích 120,3m² (diện tích trong quy hoạch 46,9m²) và tài sản gắn liền trên đất". Quyết định kê biên này không được niêm yết công khai tại UBND phường T, do đó ông Thái Trung H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không biết Cơ quan THADS đang kê biên thửa đất này. Ngày 18/9/2008, bà N2 đã đề nghị hoãn kê biên tài sản này để chờ bán tài sản tại E Ngõ Quyền sẽ trả cho người được thi hành án.

Sau đó, ngày 12/11/2008 và ngày 04/12/2008, Đặng Văn N tiếp tục xác minh tại các cơ quan, gồm: UBND phường T; Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B và Công an thành phố B, được cung cấp thông tin: Thửa đất tại A T trước đây của ông V, ngày 20/11/1991 ông V chuyển nhượng cho bà N2, hiện thửa đất nằm trong quy hoạch xây dựng nhà cao tầng của thành phố nên việc mua bán, sang nhượng không thể thực hiện được, UBND thành phố B không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông V. Công an thành phố đang điều tra làm rõ việc sửa chữa quyết định cấp đất, việc sang nhượng đất giữa ông V và bà N2 có hợp pháp hay không nhưng chưa có kết quả.

Mặc dù kết quả xác minh trên chưa đủ cơ sở xác định bà N2 là chủ sử dụng, chủ sở hữu tài sản nhà, đất tại số A T, nhưng ngày 26/12/2008, Đặng Văn N tiếp tục ra Quyết định kê biên số 28/QĐ-THA, kê biên toàn bộ tài sản này (thời điểm này Quyết định kê biên số 61 ngày 12/9/2008 vẫn đang có hiệu lực)

và cũng không thực hiện các thủ tục thông báo việc kê biên cho các đương sự, không niêm yết công khai quyết định kê biên tại UBND phường T.

Ngày 31/12/2008, Hội đồng cưỡng chế thi hành án tiến hành lập Biên bản kê biên tài sản là nhà, đất tại số A T, bà N2 có tham gia nhưng không có ý kiến gì, sau đó thì ký tên trong biên bản với tư cách là người có tài sản phải thi hành án. Ngày 16/6/2009, Công an thành phố B có bản kết thúc điều tra số 045/BKTĐT-KT, xác định ông V có chuyển nhượng cho bà N2 80m² đất nhưng giấy chuyển nhượng đất của ông V với bà N2 lập ngày 20/11/1991 là giả mạo. Tuy biết kết quả điều tra, nhưng N vẫn không xác minh để làm rõ mà tiến hành ký hợp đồng thẩm định giá số 117/HD-CIVS-ĐL ngày 25/3/2010 với Công ty Cổ phần thông tin và thẩm định giá miền T, Chứng thư thẩm định giá số 10/03/113/TS-ĐL, xác định giá trị quyền sử dụng đất và công trình xây dựng tại số 12 Trần Quang K1 tại thời điểm 03/2010 là 1.770.839.000 đồng.

Ngày 07/4/2010, Đặng Văn N ký Hợp đồng ủy quyền bán đấu giá tài sản số 116-HĐUQ với Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Đ để bán tài sản. Ngày 18/5/2010, Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Đ đã bán đấu giá thành với giá 1.781.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Thu T2.

Ngày 30/7/2010, Chi cục T10 hành án dân sự thành phố B ra Quyết định cưỡng chế giao nhà số 91/QĐ-THA, giao nhà, đất tại số A T cho bà Nguyễn Thị Thu T2. Ngày 05/8/2010, Chi cục THADS thành phố B tổ chức cưỡng chế và lập Biên bản giao, nhận tài sản thi hành án, bà N2 có tham gia và thống nhất ký tên trong biên bản với tư cách là người phải thi hành án.

Đến ngày 20/8/2012, UBND thành phố B có Quyết định số 232/QĐ-UBND cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T2. Ngày 29/8/2012, bà T2 chuyển nhượng cho bà Phạm Thị Lệ Hà

Tháng 7/2012, ông T7 Trung Hậu biết được thông tin nhà, đất tại số A T đã bị kê biên, bán đấu giá để thi hành các khoản nợ của bà N2, vợ chồng ông H1 đã có đơn đề nghị, khiếu nại, khởi kiện gửi đến các cơ quan chức năng, nhưng không được giải quyết. Ngày 05/3/2015, bà Nguyễn Thị H có đơn tố cáo hành vi vi phạm trong kê biên, bán đấu giá tài sản nhà, đất tại số A T gửi Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Số tiền thu được từ bán đấu giá tài sản nhà, đất tại số A T, sau khi trừ chi phí thi hành án, nộp thuế và án phí, còn lại 959.214.300đồng, N chi trả cho 6 người được thi hành án: Bà N1 nhận 111.718.172đồng, ông T1, bà Q 31.377.263đồng, bà T2 70.213.702đồng, ông H4 506.687.755đồng, bà H4 141.186.897đồng, bà H5 98.030.511đồng. Ngày 06/9/2012, xác minh bà N2 không còn tài sản, N ra các quyết định trả lại đơn yêu cầu thi hành án.

Quá trình điều tra, bà N2 thừa nhận đã chuyển nhượng nhà đất tại 12 Trần Quang K1 cho ông T7 Trung Hậu như đã nêu trên. Đến năm 2008, bà N2 xây xong nhà để giữ đất cho ông H1 thì bị cơ quan thi hành án ra quyết định kê biên. Quá trình thi hành án, Đặng Văn N không làm việc với bà N2 để xác minh về tài sản này nên bà N2 không có trách nhiệm phải thông báo cho N biết việc đã chuyển nhượng đất cho ông H1. Lời khai của bà N2 phù hợp với lời khai của

ông H1, bà H về quá trình chuyển nhượng, sử dụng nhà và đất 12 Trần Quang K1 từ năm 1991 đến năm 2008. Ngoài ra, ông H1 và bà H còn cung cấp các tài liệu khác liên quan đến việc chuyển nhượng đất như: Bản gốc Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 12/12/1996 có xác nhận của UBND phường T; đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 25/10/1996; Giấy xác nhận quyền sử dụng đất thổ cư và quyền sở hữu nhà ở, đề ngày 18/12/1991; Bản thỏa thuận đòi đất ngày 18/2/2003; giấy nhận tiền ngày 07/5/2005.

Như vậy, tại thời điểm Đặng Văn N ra quyết định kê biên, mặc dù ông H1 và bà H chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại A T nhưng căn cứ vào nguồn gốc sử dụng đất (đất do nhà nước cấp); các tài liệu liên quan đến việc chuyển nhượng đất giữa bà N2 và ông H1, bà H; Kết luận giám định số 111/GĐKTHS-P11 ngày 15/6/2017 của Phòng giám định kỹ thuật hình sự, Bộ Q1; lời khai của ông V; lời khai của bà N2 và ông H1, bà H thừa nhận việc chuyển nhượng đất từ năm 1991, đủ căn cứ xác định thửa đất này không có tranh chấp, được chuyển nhượng trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, được UBND phường T chứng thực. Căn cứ điểm 2.2, 2.3, mục 2 Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân gia đình, đủ cơ sở xác định nhà, đất tại số A T đã được chuyển nhượng hợp pháp cho ông H1 nên không còn thuộc quyền sử dụng và sở hữu của bà N2, bà N2 không có quyền định đoạt tài sản này.

Bà N2 được vợ chồng ông H1 tin tưởng cho ở nhờ để trông coi đất tại số A T. Tuy không phải là người có quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất tại số A T, nhưng trong suốt thời gian dài, liên tục, kể từ tháng 12/2008 khi bắt đầu xử lý tài sản thi hành án, cho đến tháng 02/2011 khi khởi kiện việc thi hành án trên, bà N2 đã có sự gian dối, giấu diếm không thông báo cho vợ chồng ông H1, bà H việc tài sản mà bà N2 đang ở nhờ của vợ chồng ông H1 đã bị kê biên, bán đấu giá và giao cho người mua qua đấu giá; tìm cách lừa dối để làm trái thỏa thuận vào năm 2003 khi cam kết chỉ được ở để trông coi đất, không được dịch chuyển nhà, đất trái phép. Bên cạnh đó, bà N2 không trung thực, không trình bày, khai báo với các cơ quan chức năng về việc tài sản bị kê biên, bán đấu giá và giao cho người mua qua đấu giá không thuộc quyền sở hữu của mình. Hành vi gian dối được thể hiện rõ hơn khi thời gian đầu, bà N2 thực hiện việc im lặng để mặc nhiên thừa nhận nhà, đất tại số A T là của mình, tự ý thực hiện các quyền của chủ sở hữu và dùng tài sản này để thi hành án trả các khoản nợ của bản thân; sau này, khi việc bán đấu giá không được như mong muốn, bà N2 còn quyết liệt hơn khi thực hiện việc khiếu nại, khởi kiện liên quan đến nhà, đất để đòi quyền lợi cho mình.

Hậu quả từ việc gian dối của bà N2 làm nhà, đất tại số A T bị đem ra thi hành trả các khoản nợ cho bà N2, gây thiệt hại cho vợ chồng ông H1. Trị giá tài sản tại thời điểm bán cho người trúng đấu giá là 1.781.000.000 đồng.

Đã có đủ cơ sở để xác định sau khi được tin tưởng giao nhà, đất tại số A T nhờ trông coi, bà N2 đã có hành vi gian dối, chiếm đoạt tài sản này của vợ chồng ông T7 Trung Hậu để sử dụng vào việc thi hành trả các khoản nợ của bản

thân một cách trái pháp luật. Hành vi đã có dấu hiệu của tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” nên Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 01/QĐ-VKSTC-V6 và chuyển phần nội dung có liên quan đến Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao để điều tra, giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà N2 phải có trách nhiệm về tài sản mà mình đã lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt.

Đối với việc thực hiện nhiệm vụ trong quá trình thi hành án dân sự đối với nhà, đất tại số A T của bị can Đặng Văn N, trong quá trình điều tra, bị can N không thừa nhận hành vi phạm tội, cho rằng khi ra quyết định kê biên đã căn cứ kết quả xác minh tại UBND phường T; Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B; Công an thành phố B và các tài liệu do ông Nguyễn Mạnh H4 cung cấp là đúng pháp luật. Tuy nhiên, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao xác định: Đối chiếu với quy định của pháp luật về thi hành án dân sự, thì khi thực hiện việc kê biên, bán đấu giá tài sản là nhà, đất tại số A T, Đặng Văn N đã không thực hiện đúng quy định của trình tự nghiệp vụ, thủ tục thi hành án, không thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của Chấp hành viên khi giải quyết vụ việc, gồm: Không thông báo việc kê biên cho các đương sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; không niêm yết công khai quyết định kê biên tài sản (vi phạm Điều 9, 34 Pháp lệnh Thi hành án dân sự năm 2004; Điều 39 Luật Thi hành án dân sự năm 2008; Điều 11 Nghị định số 164/2004/NĐ-CP ngày 14/9/2004 về kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất để bảo đảm thi hành án); không kiểm tra, xác minh thông tin khi đã có những thông tin nghi ngờ về tính pháp lý của thửa đất, không tiến hành xác minh đối với người phải thi hành án là bà N2 (vi phạm Điều 14 Pháp lệnh Thi hành án dân sự năm 2004; Điều 20, 44 Luật Thi hành án dân sự năm 2008; Điều 2, 3 Nghị định số 164/2004/NĐ-CP ngày 14/9/2004 về kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất để bảo đảm thi hành án). Những hành vi trên của bị can N đã dẫn đến việc bà N2 lợi dụng việc thiếu trách nhiệm trong quá trình thi hành án của Đặng Văn N nên đã sử dụng nhà, đất tại số A T để bảo đảm trả nợ theo các quyết định thi hành án, dẫn đến gây thiệt hại cho ông Thái Trung H1 và bà Nguyễn Thị H số tiền 1.781.000.000 đồng (trị giá nhà, đất tại số A T bán cho người trúng đấu giá).

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định việc truy tố bị cáo thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng trong việc ban hành các văn bản giải toả ngăn chặn tài sản nhà, đất tại số B đường P, thành phố B và số B đường S, phường T, thành phố B là chưa đủ cơ sở vững chắc, hành vi của bị cáo không gây hậu quả, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của vợ chồng ông T1, bà Q và bà N1; chưa đủ căn cứ buộc tội bị cáo đối với hành vi kê biên, bán đấu giá nhà và đất tại số A T, phường T, thành phố B; xác định hành vi ban hành Quyết định số 84/QĐ-THA ngày 26/8/2010 giải toả ngăn chặn tài sản và không thực hiện việc kê biên nhà đất tại E Ngô Quyền (đối với phần vượt nghĩa vụ bảo đảm trả nợ cho Công ty TNHH T9) của bị cáo N là phạm tội.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 119/2022/HSST ngày 25/11/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Đặng Văn N phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

2. Áp dụng khoản 2 Điều 285 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; khoản 2 Điều 51 BLHS năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Đặng Văn N 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tính kể từ ngày bắt thi hành án, bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 20/5/2016 đến ngày 06/3/2017.

3 Kiến nghị Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao điều tra, làm rõ các hành vi vu khống người khác và không chấp hành Bản án của bà Nguyễn Thị N2, trường hợp có dấu hiệu phạm tội cần chuyển Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ giải quyết theo thẩm quyền.

4 Về phân trách nhiệm dân sự:

Đối với yêu cầu của vợ chồng ông Thái Trung H1, bà Nguyễn Thị H về việc buộc bị cáo Đặng Văn N phải trả lại nhà đất 12 Trần Quang K1 và bồi thường thiệt hại không đặt ra để giải quyết.

Không chấp nhận yêu cầu của các ông, bà Nguyễn Thị N1, Lê Thanh T1, Nguyễn Thị Thu T2, Nguyễn Mạnh H4, Vũ Thị Thúy Thu H3 và Lê Thị Thu H5 về việc buộc Chi cục Thi hành án thành phố Buôn Ma thuật và bị cáo Đặng Văn N phải bồi thường thiệt hại.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 07/12/2022, bị cáo Đặng Văn N kháng cáo kêu oan.

- Các ngày 28/11/2022, 01/12/2022, 02/12/2022 người bị hại Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N2 kháng cáo (sau đó có đơn bổ sung kháng cáo) với nội dung đề nghị xem xét tuyên hành vi ban hành văn bản giải tỏa ngăn chặn tài sản nhà đất 266/2 đường P và 2 đường S, phường T, thành phố B; hành vi thực hiện việc kê biên, bán đấu giá nhà và đất tại số A T, phường T, thành phố B của bị cáo là phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”; tăng hình phạt đối với bị cáo, đồng thời về trách nhiệm dân sự buộc trả lại hoặc bồi thường cho ông H1 bà H nhà đất nêu trên, bồi thường cho bà N1, ông T1, bà Q và những người bị hại khác tiền thi hành được khi thi hành án các tài sản nhà đất trong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo, người bị hại, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật tố tụng Hình sự, không chấp nhận kháng cáo của những người kháng cáo; giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Người bào chữa cho bị cáo Đặng Văn N đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm vì cho rằng bị cáo N không phạm tội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là trong thời hạn, đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về áp dụng pháp luật: bị cáo thực hiện hành vi và bị khởi tố vụ án trước 0 giờ ngày 01/01/2018 (ngày Bộ luật Hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, nhưng sau ngày này mới có quyết định khởi tố, truy tố và xét xử nên cần áp dụng quy định có lợi cho người phạm tội theo hướng dẫn của Nghị Quyết số 41/2017 ngày 20/6/2017 của Quốc H11, cụ thể: đối với tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 có quy định nhẹ hơn quy định tại Điều 360 Bộ luật Hình sự năm 2015. Do vậy, bị cáo bị truy tố, xét xử theo Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999 là phù hợp.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo:

Từ ngày 01/4/2008 đến ngày 28/8/2009, bị cáo Đặng Văn N là Chấp hành viên được phân công thi hành án đối với 06 Quyết định thi hành án đối với 06 Bản án, Quyết định có hiệu lực pháp luật, buộc bà N2 phải thi hành án tổng số tiền 7.014.687.000 đồng.

Từ ngày 18/4/2008 đến ngày 28/4/2008, sau khi ban hành Công văn 1924 về thu hồi giải tỏa ngăn chặn đối với nhà 266/2 đường P và số B đường S, bị cáo tiếp tục thực hiện xác minh tài sản, kết quả: bà N2 là chủ sử dụng nhà đất E12 Ngô Quyền; Lại Nguyên T4 (con trai bà N2) là chủ sử dụng nhà đất E10 Ngô Quyền. Nhà, đất E10-E12 Ngô Quyền được bà N2 và ông T4 thế chấp cho Ngân hàng N3 chi nhánh Đ để bảo lãnh cho Công ty TNHH T9 vay 2.800.000.000 đồng. Đến hạn, Công ty TNHH T9 không trả được nợ, Ngân hàng đã khởi kiện. Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 55/2007/QĐST-KDTM ngày 27/8/2007, buộc Công ty TNHH T9 phải trả 3.164.423.333 đồng cho Ngân hàng. Cơ quan THADS tỉnh Đ đã ra quyết định thi hành án tiến hành kê biên tổ chức bán tài sản nhà, đất tại số E N nhưng không bán được vì không có người mua nên ngày 30/6/2009, Cơ quan THADS tỉnh Đ đã ban hành quyết định trả lại đơn yêu cầu thi hành án và giải tỏa việc kê biên tài sản. Như vậy, với kết quả xác minh trên, bị cáo buộc phải biết nhà đất E10-12 Ngô Quyền được bà N2 và con trai Lại Nguyên T4 ký hợp đồng thế chấp nhằm bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của Công ty T9 cho Ngân hàng có giá trị lớn hơn nhiều so với phần nghĩa vụ mà Công ty T9 phải trả, bị cáo đã được phân công và biết rõ bà N2 có nghĩa vụ phải thi hành án với tổng số tiền 7.014.687.000 đồng. Trong khi ngày 17/4/2008, bị cáo N đã ban hành Công văn 1924 về thu hồi giải tỏa ngăn chặn đối với nhà 266/2 đường P và số B đường S và ngày 25/3/2010, bị cáo là người ký hợp đồng với Công ty thẩm định giá xác định giá khởi điểm của nhà đất 12 Trần Quang K1 chỉ 1.770.839.000 đồng không đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bà N2. Bị cáo biết thông tin xác minh thời điểm 30/6/2009, Cơ quan THADS tỉnh Đ đã ra quyết định giải tỏa việc kê

biên nhà đất E10-12 Ngô Quyền . Mặc dù ngày 04/6/2010, bị cáo đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án số 79/QĐ-THA (thay thế Công văn số 1780/CV-THA ngày 02/4/2008 và Công văn số 1856/CV-THA ngày 10/4/2008) để ngăn chặn bà N2 tẩu tán nhà, đất tại số E N Tuy nhiên, đến ngày 28/6/2010, bị cáo lại ban hành Quyết định số 84/QĐ-THA thu hồi Quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án số 79/QĐ-THA, hậu quả ngày 15/7/2010 bà N2 và con trai Lại Nguyên T4 đã ký hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất tại số E N cho vợ chồng ông Lê Văn T3 và bà Lê Thị Thu H5 (đồng thời cũng là người được thi hành án), số tiền chuyển nhượng nhà đất sau khi khấu trừ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, bà N2 không chi trả cho những người được thi hành án. Hậu quả làm ảnh hưởng đến quyền được bảo đảm thi hành án của những người được thi hành án. Do đó, hành vi ban hành Quyết định số 84/QĐ-THA thu hồi Quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án số 79/QĐ-THA và không thực hiện việc kê biên tài sản đối với nhà đất E12 Ngô Quyền của bị cáo N là hành vi thiếu trách nhiệm do thực hiện không đúng và không thực hiện đúng quy định về trình tự thủ tục thi hành án theo quy định tại khoản 1 mục IV Thông tư liên tịch số 12/2001/TTLT-BTP-VKSNDTC ngày 26/02/2001 của Bộ Tư pháp - Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Xét mức độ thiệt hại, thấy rằng: nhà đất E10-12 N, bà N2, ông T4 ký hợp chuyển nhượng cho vợ chồng ông Lê Văn T3, bà Lê Thị Thu H5 theo Kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Đắk Lắk xác định có giá là 6.500.000.000 đồng. Bà N2 và ông T4 có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng 3.500.000.000 đồng, còn lại 3.000.000.000 đồng, bà N2 là chủ sở hữu, sử dụng nhà đất E12 Ngô Quyền, ông T4 là chủ sở hữu, sử dụng nhà đất E10 Ngô Quyền tương đương mỗi người được hưởng 1.500.000.000 đồng. Do đó, cần xác định 1.500.000.000 đồng là mức độ thiệt hại, cấu thành vật chất xác định tội danh, định khung hình phạt đối với hành vi của bị cáo Đặng Văn N.

Hành vi của bị cáo gây ra là rất nghiêm trọng, đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức do người có chức vụ thực hiện trong khi thi hành công vụ và gây nguy hiểm cho xã hội, do thiếu trách nhiệm nên Đặng Văn N đã không thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ được giao, gây thiệt hại đến quyền được bảo đảm thi hành án đối với các Bản án, Quyết định đang có hiệu lực pháp luật cho những người được thi hành án . Do vậy, với hành vi như trên, Toà án cấp sơ thẩm xác định bị cáo Đặng Văn N phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại khoản 2 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo xuất trình thêm các giấy khen, tuy nhiên xét tích chất mức độ phạm tội của bị cáo cũng như nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thì mức hình phạt mà Toà án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo là phù hợp nên Hội đồng xét xử thấy cần giữ nguyên hình phạt đối với bị cáo.

[3]. Xét kháng cáo của bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

[3.1]. Đối với hành vi thực hiện việc kê biên, bán đấu giá nhà và đất tại số A T, phường T, thành phố B để tổ chức thi hành án của Đặng Văn N. Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo các tài liệu do vợ chồng bà H cung cấp và kết quả điều tra thì thửa đất tại số A đường T, phường T, thành phố B (sau này gọi tắt là số 12 Trần Quang K1), có nguồn gốc như sau: ngày 25/12/1982, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đ cấp Giấy cho sử dụng đất số 337/SDĐ, cấp cho ông Vũ Đức V (Trung úy, công tác tại Bộ Chỉ huy) một lô đất có diện tích 800m² thuộc khu vực sân bay L (nay gồm các lô đất địa chỉ tại số nhà F, 62A, 62B đường Lê Thánh Tông; số nhà A, 14, 16 đường T và số 03, 05, 09, 11 đường N, phường T).

Ngày 20/11/1991, ông Vũ Đức V viết giấy tay sang nhượng cho ông Vũ Xuân H9 (em ruột ông V, đã chết năm 2011) 80m² đất trong diện tích đất được cấp nêu trên (có vị trí hiện tại là số 12 Trần Quang K1), giấy sang nhượng được UBND phường T xác nhận ngày 24/11/1991. Nhưng do ông H9 về quê, lô đất trên để trống không sử dụng, nên giữa ông V, ông H9 và bà Nguyễn Thị N2 có lập một văn bản thoả thuận, nội dung thống nhất để ông V chuyển nhượng lô đất này cho bà N2 (văn bản đề ngày 20/11/1991). Thực hiện thoả thuận, sau đó ông V viết giấy sang nhượng đất tại số A T cho bà N2 đề ngày viết giấy là 20/11/1991. Giấy sang nhượng này cũng được UBND phường T xác nhận ngày 24/11/1991. Ngày 18/12/1991, bà Nguyễn Thị N2 viết giấy sang nhượng đất tại số A T cho ông Thái Trọng H2 được UBND phường T xác nhận ngày 20/12/1991. Năm 1996, ông Thái Trọng H2 đổi tên lót thành T7 Trung Hậu nên đề nghị bà N2 cùng đến UBND phường T làm lại hợp đồng sang nhượng đất để đúng với tên mới. Ngày 12/12/1996, bà N2 và ông H2 lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, trong hợp đồng có bổ sung thêm bà Nguyễn Thị H (vợ ông H2) vào bên nhận chuyển nhượng, hợp đồng được UBND phường T xác nhận cùng ngày.

Từ khi nhận sang nhượng đất của bà N2, ông H2, bà H không sử dụng nên đất bị lấn chiếm, hai bên thoả thuận để bà N2 đòi đất và thoả thuận việc xây nhà trên đất. Trong quá trình sinh sống, làm ăn, bà N2 vay tiền của nhiều người và có sử dụng giấy có tiêu đề và nội dung sang nhượng đất thổ cư thửa đất tại số A T (sang nhượng từ ông V cho bà N2) thế chấp cho những người cho vay tiền và bị khởi kiện. Bà H trình bày thường qua nhà đất trên nhưng không trực tiếp ở tại đó. Quá trình giải quyết vụ án, ông H2 và bà H cung cấp các tài liệu chứng minh các nội dung trên như: Bản gốc Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 12/12/1996 có xác nhận của UBND phường T; đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 25/10/1996; Giấy xác nhận quyền sử dụng đất thổ cư và quyền sở hữu nhà ở, đề ngày 18/12/1991; Bản thoả thuận đòi đất ngày 18/2/2003; giấy nhận tiền ngày 07/5/2005.

Thực hiện nhiệm vụ tổ chức thi hành Quyết định thi hành án số 1256/QĐ-THA và số 1260/QĐ-THA cùng ngày 01/4/2008. Ngày 18/4/2008, bị cáo N tiến hành xác minh tại UBND phường T, được cung cấp thông tin với nội dung: “Bà N2 có 01 lô đất tại A T, nhận chuyển nhượng của ông Vũ Đức V ngày 20/11/1991, diện tích 80 m², được UBND phường T xác nhận nhưng chưa được

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất nằm trong quy hoạch xây dựng nhà cao tầng, mở đường; các cơ quan chức năng đang xem xét nguồn gốc đất cấp ông V cũng như việc chuyển nhượng đất giữa ông V và bà N2 có hợp pháp hay không”. Ngày 12/9/2008, Đặng Văn N ban hành Quyết định số 61/QĐ-THA kê biên nhà đất 12 T; ngày 18/9/2008, bà N2 có đơn đề nghị hoãn kê biên tài sản này với lý do “để chờ bán tài sản tại E Ngô Quyền sẽ trả cho người được thi hành án”. Ngày 12/11/2008 và ngày 04/12/2008, Đặng Văn N tiếp tục xác minh tại các cơ quan, gồm: UBND phường T; Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B và Công an thành phố B nhưng kết quả xác minh đều không có thông tin về việc bà N2 đã chuyển nhượng nhà đất số 12 Trần Quang K1 cho vợ chồng ông H2, bà H. Nên ngày 26/12/2008, bị cáo N tiếp tục ra Quyết định kê biên số 28/QĐ-THA, kê biên toàn bộ tài sản này (thời điểm này Quyết định kê biên số 61 ngày 12/9/2008 vẫn đang có hiệu lực) và sau đó được bán đấu giá thành công, nhà đất đã giao cho người trúng đấu giá. Số tiền thu được Đặng Văn N chi trả cho 6 người được thi hành án. Quá trình giải quyết vụ án, cơ quan điều tra tiến hành xác minh các tài liệu, chứng cứ mà vợ chồng ông H2, bà H cung cấp về việc chuyển nhượng cũng như các thoả thuận của 2 bên về nhà đất trên đều không được lưu trữ tại cơ quan chức năng có thẩm quyền. Vợ chồng bà H chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 12 Trần Quang K1; cho đến nay chưa có quyết định, bản án có hiệu lực pháp luật của cơ quan chức năng và người có thẩm quyền xác định nhà đất trên thuộc sở hữu, sử dụng hợp pháp của ông H2, bà H mà chỉ có các tài liệu nêu trên. Với các kết quả xác minh trên thì bà N2 là người nhận chuyển nhượng đất của ông V từ năm 1991 và trên thực tế bà N2 là người quản lý, sử dụng đồng thời tạo lập nhà trên đất từ năm 1991 đến khi bị cưỡng chế giao nhà cho người trúng đấu giá. Ngoài ra, quá trình quản lý, sử dụng đất bà N2 là người đứng đơn khiếu nại tranh chấp đất được UBND phường T giải quyết. Bà N2 cũng sử dụng giấy có nội dung nhận chuyển nhượng của ông Vũ Đức V ngày lập 20/11/1991 để thế chấp làm tin vay tiền của người khác mà không thông báo cho vợ chồng bà H biết. Quá trình kê biên, thông báo bán đấu giá, bà N2 đều biết, việc cưỡng chế giao nhà bà N2 có mặt và ký biên bản giao nhà nhưng không phản đối, không khiếu nại, không trình bày về việc nhà đất bị cưỡng chế có liên quan đến những người khác. Trong thời gian tổ chức thi hành án, bản thân bà N2 là người liên quan trực tiếp đến các giao dịch, thoả thuận với ông H2, bà H về việc chuyển nhượng, quản lý, sử dụng, giải quyết các tranh chấp phát sinh với nhà đất 12 Trần Quang K1 nhưng không trình bày hay cung cấp cho cơ quan Thi hành án cũng như không thông báo cho vợ chồng ông H2, bà H biết việc thi hành án liên quan đến nhà đất này.

Như vậy, cho đến thời điểm cưỡng chế, giao nhà đất cho người trúng đấu giá thì theo tài liệu về kết quả xác minh điều kiện thi hành án để làm căn cứ tổ chức việc thi hành án thể hiện bà N2 là chủ sở hữu nhà đất 12 Trần Quang K1 và bà N2 có quá trình quản lý, sử dụng nhà đất này trên thực tế.

Với nội dung nêu trên, Toà án cấp sơ thẩm nhận định hành vi, kê biên bán đấu giá nhà đất 12 Trần Quang K1 của Đặng Văn N không phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” là có cơ sở.

Do hành vi trên của bị cáo không phạm tội nên trong vụ án này, Toà án cấp sơ thẩm không đặt ra để giải quyết đối với yêu cầu về dân sự của ông H2, bà H trong vụ án “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” là phù hợp với quy định của pháp luật. Vợ chồng ông H2, bà H có thể đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết quyền, lợi ích hợp pháp của ông bà đối với nhà đất nêu trên theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu.

[3.2]. Đối với hành vi ban hành văn bản giải tỏa ngăn chặn tài sản nhà đất 266/2 đường P và 2 đường S, phường T, thành phố B của Đặng Văn N trong quá trình tổ chức thi hành án, Hội đồng xét xử thấy rằng: tính đến ngày 17/4/2008 (tức ngày bị cáo N ban hành Công văn 1924 về thu hồi giải tỏa ngăn chặn), bị cáo N mới được phân công và tổ chức thi hành 02 Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 36 và 03 với tổng số tiền mà bà N2 phải có nghĩa vụ trả cho những người được thi hành án gồm vợ chồng ông T1, bà Q và bà N1 là 1.190.885.000 đồng. Bị cáo N không biết và không có nghĩa vụ phải biết bà N2 sẽ còn phải thi hành các quyết định, bản án tiếp theo cho đến ngày 12/9/2008 thì bà Vũ Thị Thúy Thu H3 mới có đơn yêu cầu thi hành Bản án số 111 ngày 29/8/2008, buộc bà N2 có nghĩa vụ phải trả cho bà Vũ Thị Thúy Thu H3 962.922.000 đồng.

Mặt khác, tại thời điểm ngày 17/4/2008 (tức ngày bị cáo N ban hành Công văn 1924 về thu hồi giải tỏa ngăn chặn), thực tế bà N2 ngoài sở hữu nhà đất số B đường P và số B đường S thì theo xác minh, bà N2 đang sở hữu, quản lý, sử dụng nhà đất 12 Trần Quang K1 có giá trị trên 1.700.000.000 đồng và nhà đất E12 Ngô Quyền giá trị trên 3 tỷ đồng nên vẫn bảo đảm thi hành án cho vợ chồng ông T1, bà Q và bà N1 với số tiền phải thi hành án chỉ 1.190.885.000 đồng. Kết quả xác minh thể hiện bà N2 chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nhà) được công chứng ngày 18/3/2008 nên theo quy định khoản 5 Điều 93 Luật Nhà ở năm 2005 cần xác định hợp đồng chuyển nhượng giữa các bên có hiệu lực. Do đó, bị cáo N giải tỏa ngăn chặn, không tiến hành thủ tục kê biên, không có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền huỷ bỏ giao dịch tính đến thời điểm ngày 17/3/2008 không gây hậu quả, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của người được thi hành án, vẫn bảo đảm quyền được thi hành án của vợ chồng ông T1, bà Q và bà N1, vì tại thời điểm này bà N2 vẫn còn các tài sản khác bảo đảm thi hành án.

Như vậy, việc buộc bị cáo thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng trong việc ban hành các văn bản giải tỏa ngăn chặn tài sản nhà đất số B đường P và số B đường S, phường T, thành phố B là chưa đủ cơ sở vững chắc, hành vi của bị cáo không gây hậu quả, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của vợ chồng ông T1, bà Q và bà N1. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm xác định, đối với hành vi của bị cáo N về việc giải tỏa ngăn chặn đối với nhà, đất 266/2 Phan Bội C1, số B S không đủ cơ sở để kết tội, không gây hậu quả thiệt hại, từ đó, không đặt

ra để giải quyết đối với yêu cầu về dân sự của vợ chồng ông T1, bà Q và bà N1 là có căn cứ.

Bị cáo Đặng Văn N ban hành văn bản giải tỏa ngăn chặn và không tiến hành kê biên nhà, đất E12 Ngô Quyền, dẫn đến bà N2 đã thực hiện việc chuyển quyền về tài sản cho ông T3, bà H5; đồng thời bà N2 đã nhận tiền chuyển nhượng nhà E12 Ngô Quyền nhưng sử dụng vào mục đích cá nhân mà không trả tiền cho những người được thi hành án nên bà N2 phải có nghĩa vụ tiếp tục phải thi hành án cho những người được thi hành án này là phù hợp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của các ông, bà Nguyễn Thị N1, Lê Thanh T1, Nguyễn Thị Thu T2, Nguyễn Mạnh H4, Vũ Thị Thúy Thu H3 và Lê Thị Thu H5 về việc buộc Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột và bị cáo N phải bồi thường thiệt hại là có căn cứ theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, đối với việc bà Nguyễn Thị N2 nộp đơn tố cáo Đặng Văn N nhận hối lộ cũng như việc không thi hành án, Tòa án cấp sơ thẩm đã kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết, xử lý theo quy định là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo nhưng xét thấy không có thêm các tình tiết mới làm thay đổi nội dung vụ án, nên căn cứ vào những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận những nội dung kháng cáo của bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: do kháng cáo không được chấp nhận nên những người kháng cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đặng Văn N, kháng cáo của các bị hại bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị H và kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N2. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 119/2022/HSST ngày 25/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng khoản 2 Điều 285 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; khoản 2 Điều 51 BLHS năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt: bị cáo Đặng Văn N 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính kể từ ngày bắt thi hành án, bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 20/5/2016 đến ngày 06/3/2017.

[2]. Kiến nghị Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao điều tra, làm rõ các hành vi vu khống người khác và không chấp hành Bản án của bà Nguyễn Thị N2, trường hợp có dấu hiệu phạm tội cần chuyển Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ giải quyết theo thẩm quyền.

[3]. Về phân trách nhiệm dân sự:

Đối với yêu cầu của vợ chồng ông Thái Trung H1, bà Nguyễn Thị H về việc buộc bị cáo Đặng Văn N phải trả lại nhà đất số A T và bồi thường thiệt hại không đặt ra để giải quyết.

Không chấp nhận yêu cầu của các ông, bà Nguyễn Thị N1, Lê Thanh T1, Nguyễn Thị Thu T2, Nguyễn Mạnh H4, Vũ Thị Thúy Thu H3 và Lê Thị Thu H5 về việc buộc Chi cục Thi hành án thành phố Buôn Ma Thuột và bị cáo Đặng Văn N phải bồi thường thiệt hại.

[4]. Án phí hình sự phúc thẩm: áp dụng điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Đặng Văn N và các bà Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N2 phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật và được thực hiện theo quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 119/2022/HSST ngày 25/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk (03);
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Công an tỉnh Đắk Lắk (03);
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HCTP, hồ sơ vụ án (ĐTT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Văn Hợp